

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH HƯNG  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/DS-ST  
Ngày: 24-9-2024  
V/v“Tranh chấp về hụi”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Yến Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Thúy Nga

Ông Huỳnh Hoàng Lam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng tham gia phiên tòa:  
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Đình T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Có mặt.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1978 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Ấp X, xã V, huyện V, tỉnh Long An. Ông V1 có mặt; bà H vắng mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Phan Phương Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Có đơn xin vắng mặt.

**Người làm chứng:**

1. Bà Đường Thị Ngọc T1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp X, xã V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

3. Ông Võ Minh H1, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp X, xã V, huyện V, tỉnh Long An. Xin vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Đình T trình bày:

Do quen biết, bà T có tham gia 03 dây hụi do bà H làm chủ thảo cụ thể như sau:

1. Dây hụi vụ 10.000.000 đồng, 01 năm khui 02 lần (đông xuân khoảng tháng 02 âm lịch và hè thu khoảng tháng 5, tháng 6 âm lịch), bắt đầu khui vụ hè thu 2020 (khui ngày mùng 7 tháng 5 năm 2020), gồm có 12 phần, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách là Anh Đ (bà H ghi tên chồng bà T) nhưng bà T là người trực tiếp chơi hụi, trong sổ hụi bà H ghi tên là Anh Đ. Dây hụi này bà T đóng hụi được 07 lần với số tiền 42.550.000 đồng, dây này bà H không đưa danh sách hụi nên bà T chỉ đóng hụi theo thông báo của bà H, sau này bà H tự ý ngưng hụi và bỏ đi thì bà T mới mượn sổ hụi của người chơi chung là bà Đường Thị Ngọc T1 vì bà T1 ghi sổ theo dõi chính xác từng lần đóng hụi, cụ thể:

Lần 01 đóng vào vụ hè thu 2020 với số tiền 6.200.000 đồng; Lần 02 đóng vào vụ đông xuân 2021 với số tiền 5.700.000 đồng; Lần 03 đóng vào vụ hè thu 2021 với số tiền 6.000.000 đồng; Lần 04 đóng vào vụ đông xuân 2022 với số tiền 6.700.000 đồng; Lần 05 đóng vào vụ hè thu 2022 với số tiền 5.600.000 đồng; Lần 06 đóng vào vụ đông xuân 2023 với số tiền 6.500.000 đồng; Lần 07 đóng vào vụ hè thu 2023 với số tiền 5.850.000 đồng.

Do lúc khởi kiện bà T không nhớ chính xác số tiền đóng hụi nên chỉ ước lượng khoảng 50.000.000 đồng. Nay bà T xác định lại chỉ yêu cầu bà H và ông V1 liên đới trả cho bà số tiền vốn đã đóng của dây hụi này là 42.550.000 đồng. Không yêu cầu tiền lãi.

2. Dây hụi 5.000.000 đồng (4 tháng khui 01 lần). Khui hụi ngày 15/4/2022 âm lịch, bà T tham gia dây 1, tên trong danh sách hụi là Chị T. Có 11 phần hụi. Bà T đóng hụi được 04 lần, với số tiền đã đóng là 12.250.000 đồng, cụ thể:

Lần 1 đóng vào tháng 4/2022 với số tiền 3.200.000 đồng; Lần 2 đóng vào tháng 8/2022 với số tiền 3.200.000 đồng; Lần 3 đóng vào tháng 12/2022 với số tiền 3.050.000 đồng; Lần 4 đóng vào tháng 4/2023 với số tiền 2.800.000 đồng thì bà H ngưng hụi không khui nữa.

Do bà H không đưa danh sách hụi nên trong đơn khởi kiện bà T yêu cầu trả số tiền 24.500.000 đồng là không chính xác, dây hụi này chơi chung với ông Võ Minh H1 (người đã khởi kiện bà H và ông V1), nên bà T có mượn danh sách hụi và xác định lại số tiền đã đóng của dây hụi này là 12.250.000 đồng nên yêu cầu bà H và ông V1 liên đới trả tiền vốn bà T đã đóng, không yêu cầu tiền lãi.

3. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu khui ngày 20/6/2022 dương lịch, gồm có 22 phần, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hụi là Chị T, đóng

hụi được 15 lần với tổng số tiền 10.770.000 đồng thì bà H không khai hụi nữa, cụ thể:

Lần 1 đóng vào tháng 6/2022 với số tiền 750.000 đồng; Lần 2 đóng vào tháng 7/2022 với số tiền 800.000 đồng; Lần 3 đóng vào tháng 8/2022 với số tiền 750.000 đồng; Lần 4 đóng vào tháng 9/2022 với số tiền 750.000 đồng; Lần 5 đóng vào tháng 10/2022 với số tiền 780.000 đồng; Lần 6 đóng vào tháng 11/2022 với số tiền 780.000 đồng; Lần 7 đóng vào tháng 12/2022 với số tiền 750.000 đồng; Lần 8 đóng vào tháng 01/2023 với số tiền 750.000 đồng; Lần 9 đóng vào tháng 02/2023 với số tiền 780.000 đồng; Lần 10 đóng vào tháng 3/2023 với số tiền 840.000 đồng; Lần 11 đóng vào tháng 4/2023 với số tiền 790.000 đồng; Lần 12 đóng vào tháng 5/2023 với số tiền 750.000 đồng; Lần 13 đóng vào tháng 6/2023 với số tiền 750.000 đồng; Lần 14 đóng vào tháng 7/2023 với số tiền 750.000 đồng.

Do lúc đầu không có danh sách hụi nên bà T ghi số tiền đóng hụi 14.000.000 đồng là không chính xác, dây hụi này chơi chung với ông C (người đã khởi kiện bà H và ông V1), bà T có mượn danh sách hụi và xác định lại số tiền đã đóng của dây hụi này là 10.770.000 đồng nên yêu cầu bà H và ông V1 liên đới trả tiền vốn bà T đã đóng, không yêu cầu tiền lãi. Dây hụi này bà T có chơi chung với bà Bùi Thị T2, sinh năm 1974. Địa chỉ Khu phố B, thị trấn V, huyện V, là người cùng khởi kiện với bà trong đợt này.

Tổng số tiền của 03 dây hụi bà T yêu cầu bà H và ông V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà là 65.570.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Ông Nguyễn Văn V1 trình bày: Ông V1 với bà H là vợ chồng hợp pháp. Ông V1 biết bà H có mở nhiều dây hụi có nhiều người tham gia, bà H có sổ hụi theo dõi các dây hụi và ông V1 đã nộp cho Tòa án trong quá trình các hụi viên khởi kiện. Trước yêu cầu của bà T, ông V1 xác nhận bà T có tham gia 03 dây hụi như bà T trình bày, ông V1 đồng ý liên đới cùng bà H trả lại cho bà T số tiền hụi đã đóng 65.570.000 đồng.

Bà Phạm Thị H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không thể hiện ý kiến trước yêu cầu theo đơn khởi kiện của bà T.

Ông Phan Phương Đ trình bày: Ông là chồng của bà T, ông biết bà T có tham gia 03 dây hụi do bà H làm đầu thảo, bà T trực tiếp chơi hụi nhưng trong danh sách hụi bà H có ghi tên ông. Tiền bà T đóng hụi là tài sản chung của vợ chồng. Ông thống nhất với ý kiến của bà T và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Đường Thị Ngọc T1 trình bày: Bà T1 có tham gia nhiều dây hụi do bà H làm đầu thảo. Bà T1 xác nhận bà T có tham gia 01 dây hụi vụ 10.000.000 đồng chung với bà khai vào vụ hè thu năm 2020, hụi có 12 thành viên, số tiền bà T yêu cầu 42.550.000 đồng là đúng với số tiền bà đã đóng.

Bà Bùi Thị T2 trình bày: Bà T2 có tham gia 02 dây hụi do bà H làm đầu thảo. Bà T2 xác nhận bà T có tham gia 01 dây hụi tháng 1.000.000 đồng chung

với bà khai ngày 20/6/2022, hội có 22 thành viên, số tiền bà T yêu cầu 10.770.000 đồng là đúng với số tiền bà đã đóng.

Ông Võ Minh H1 trình bày: Ông H1 có tham gia một vài dây hội do bà H làm đầu thảo. Ông H1 xác nhận bà T có tham gia 01 dây hội 5.000.000 đồng chung với ông khai ngày 15/4/2022 (dây số 1), hội có 11 thành viên, số tiền bà T yêu cầu 12.250.000 đồng là đúng với số tiền ông đã đóng.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Văn V1 đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phạm Thị H chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/4/2024, bà T yêu cầu ông Nguyễn Văn V1 và bà Phạm Thị H trả số tiền hội bà đã đóng cho 03 dây hội là 88.500.000 đồng. Không yêu cầu lãi suất. Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/8/2024, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông Nguyễn Văn V1 và bà Phạm Thị H trả số tiền hội bà đã đóng cho 03 dây hội là 65.570.000 đồng và không yêu cầu lãi suất. Việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V1 đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn bà Phạm Thị H vắng mặt không lý do, không thể hiện ý kiến.

Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc ông V1, bà H trả tổng số tiền cho 03 dây hội là 65.570.000 đồng và cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là các danh sách hội, số tiền hội đã đóng từng lần mở hội, phù hợp với sổ hội của bà H, phù hợp lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng. Cụ thể:

1. Dây hội vụ 10.000.000 đồng, 01 năm khai 02 lần (đông xuân và hè thu), bắt đầu khai vụ hè thu 2020 (khai ngày mùng 7 tháng 5 năm 2020), gồm có 12 phần, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách là Anh Đ, (bà H ghi tên chồng bà T) nhưng bà T là người trực tiếp chơi hội, trong sổ hội bà H ghi tên là Anh Đ. Dây hội bà T đóng hội được 07 lần với số tiền 42.550.000 đồng;

2. Dây hội 5.000.000 đồng (4 tháng khai 01 lần). Khai hội ngày khai 15/4/2022 âm lịch (bà T tham gia dây 1) tên bà T trong danh sách hội là Chị T. Có 11 phần hội. Bà T đóng hội được 04 lần, với số tiền đã đóng là 12.250.000 đồng;

3. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu khai ngày 20/6/2022 dương lịch, gồm có 22 phần, bà T tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là Chị T, đóng được 15 lần với tổng số tiền 10.770.000 đồng.

Theo lời trình bày của nguyên đơn thì cách thức tham gia hội do bà Phạm Thị H làm thảo hội không lập thành văn bản, khi bỏ thăm hốt hội, đóng hội cũng không có ký tên; bà H chỉ lập danh sách thành viên tham gia dây hội và thông báo đến các hội viên về số lượng thành viên tham gia, số phần trong dây hội, số tiền cần đóng, các hội viên không cần trực tiếp tham gia bỏ hội với nhau mà tất cả các thông tin đều do bà H điện thoại thông báo. Đối chiếu sổ hội của bà H và lời trình bày của những người làm chứng (bà T1, ông H1, C) cùng tham gia chung các dây hội với nguyên đơn nhận thấy lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp nên có căn cứ đề nghị chấp nhận yêu cầu nguyên đơn.

Về nghĩa vụ liên đới của ông Nguyễn Văn V1: Ông V1 là chồng bà H, thời gian bà H làm chủ thảo hội thì giữa ông V1 và bà H vẫn còn là hôn nhân hợp pháp. Việc bà H làm thảo hội ông V1 có biết và ông cũng biết bà T có tham gia nhiều dây hội do vợ ông làm đầu thảo. Trước yêu cầu của bà T, ông V1 đồng ý cùng bà H trả nợ nên yêu cầu của nguyên đơn buộc ông V1 trả nợ cùng bà H là có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên căn cứ Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 471 của BLDS năm 2015; Điều 27 Luật HNGĐ; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biểu, phường đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tranh chấp hội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hội”. Bị đơn Nguyễn Văn V1 và bà Phạm Thị H cư trú tại ấp X, xã V, huyện V nên căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị đơn bà Phạm Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, ông Phan Phương Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Đình T yêu cầu ông Nguyễn Văn V1 và bà Phạm Thị H có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền hội bà đã đóng của 03 dây hội là 88.500.000 đồng. Không yêu cầu lãi suất. Sau khi đối chiếu các tài liệu, chứng cứ khác bà T có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông V1, bà H liên đới trả cho bà T số tiền 65.570.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. Xét thấy, việc bà T có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nhưng vẫn nằm trong giới hạn đơn khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[3.2] Nguyên đơn bà Trần Thị Đình T khởi kiện ông Nguyễn Văn V1 và bà Phạm Thị H và cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm danh sách hội, bảng kê số tiền hội đã đóng, phù hợp với sổ hội của bà H, lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng cũng như sự thừa nhận của ông Nguyễn Văn V1. Theo đó thể hiện tổng số tiền hội bà Trần Thị Đình T đã đóng cho bà Phạm Thị H đối với 03 dây hội là 65.570.000 đồng;

[3.3] Xét thấy, việc tổ chức chơi hội chỉ theo tập quán ở địa phương và dựa vào niềm tin, việc tham gia hội, giao tiền đóng hội không thể hiện bằng biên nhận hay văn bản rõ ràng mà chỉ nói miệng với nhau hoặc tự ghi sổ theo dõi, tuy nhiên số tiền hội nguyên đơn đã đóng cho bà H là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, bà H là đầu thảo tự ý ngưng khai hội nên hội viên yêu cầu trả lại tiền hội đã đóng là có căn cứ nên chấp nhận.

[3.4] Về thực hiện nghĩa vụ liên đới: Do bà H và ông V1 là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, quá trình bà H làm đầu thảo nhiều dây hội thì ông V1 đều biết và bà H sử dụng tiền hoa hồng của chủ thảo để phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên việc nguyên đơn yêu cầu ông V1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả lại tiền hội là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3.5] Về tiền lãi: Do bà T không yêu cầu về tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 471 Bộ luật Dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị Định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường; nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 và 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 357, 468 và 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị Định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đình T về việc Tranh chấp về hụi với bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn V1.

Buộc bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Đình T số tiền 65.570.000 đồng (sáu mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, nếu bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

## 2. Về án phí:

Buộc bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn V1 phải liên đới chịu 3.279.000 đồng (đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Đình T 2.213.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai thu tiền số 0002629 ngày 28/5/2024.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Yến Linh**